SAO Y; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP Hà Nội
Giờ ký: 01/12/2025 11:21:10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54/2025/NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế kỹ thuật về lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 420/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Quy định mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 172/BC-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số 504/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết Quy định mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đối với một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Mức kinh phí:

- Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng bình quân 1.446.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao (ngoài kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy của cơ quan).

- Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ bình quân 1.886.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao (ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy của cơ quan).

b) Nội dung chi:

- Khoán bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương: mức kinh phí, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này. Ưu tiên thực hiện khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương; diện tích rừng tiếp giáp với khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng;

- Chi phí tiền công cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thuộc đối tượng không được hưởng lương do ngân sách nhà nước cấp; thuê lao động bảo vệ rừng;

- Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và các công cụ hỗ trợ, bảo hộ lao động cho lực lượng bảo vệ rừng;

- Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét, tuần tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức ký quy ước, cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng; tuyên truyền giáo dục pháp luật trong cộng đồng dân cư;

- Chi xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; diễn tập chữa cháy rừng; trực ngoài giờ phòng cháy, chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô và chi các hội nghị phục vụ công tác bảo vệ rừng; hỗ trợ chi phí đi lại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với cộng đồng dân cư để triển khai hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định này;

- Thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

c) Trình tự thực hiện

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan được giao quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng lập hồ sơ và phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí cho nội dung chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định tại các Điều 28, 30 và 32 Nghị định 58/2024/NĐ-CP, ưu tiên thực hiện các nội dung chi bảo vệ rừng cho khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng; khu rừng có giá trị đa dạng sinh học cao cần được bảo vệ.

2. Các đối tượng theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 5 và điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ

a) Mức kinh phí:

- Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng bình quân 1.296.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, được giao quản lý.

- Được Thành phố cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ bình quân 1.386.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, được giao quản lý.

b) Nội dung chi, trình tự thực hiện: thực hiện theo quy định tại điểm c, d khoản 3, điểm b,c khoản 4 Điều 5; điểm c, d, đ,e khoản 3, điểm b, c, d khoản 4 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng, đối tượng, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng; Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 4. Mức khoán bảo vệ rừng

1. Mức kinh phí:

a) Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 1.386.000 đồng/ha/năm.

b) Mức khoán bảo vệ rừng đặc dụng: 1.296.000 đồng/ha/năm.

Đơn giá trên được điều chỉnh khi lương tối thiểu vùng thay đổi theo quy định.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Đối tượng, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ

3. Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí được cấp theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng, trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Mức chi hỗ trợ đầu tư các hoạt động khác

1. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp:

Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

10. Hỗ trợ trồng cây phân tán:

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp Thành phố, ngân sách cấp xã, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện theo quy định.

Căn cứ quy định phân cấp, chức năng nhiệm vụ được giao của các đơn vị quản lý rừng, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị sớm bàn giao nhiệm vụ, xử lý các vấn đề tồn tại vướng mắc (nếu có), không để xảy ra trường hợp đứt gãy trong quản lý và sớm đưa Nghị quyết triển khai thực hiện ngay khi có hiệu lực thi hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng năm 2025 nhưng chưa nhận được kinh phí hỗ trợ thì được hưởng mức kinh phí khoán bảo vệ rừng quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp".

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách cấp Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã. Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo việc chi trả đảm bảo đúng đối tượng, phù hợp với quy định về phân cấp quản lý rừng hiện hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025 ./.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố;
- Thuế thành phố HN, Kho bạc NN khu vực I;
- TT HĐND, UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP;
- Lưu: VT.